

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2021-2022

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Từ 01/09/2021 đến 31/08/2022

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ và trích nguồn CCTL
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu	1.610.270.468	-	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng DV				
3	Thu sự nghiệp khác	1.610.270.468	-	-	-
	Học phí	160.000			
	Học phí cấp bù	3.040.000			
	Thiết bị phục vụ học sinh bán trú	101.700.000			
	Tổ chức phục vụ bán trú	683.064.800			
	Phục vụ ăn sáng	363.166.000			
	Vệ sinh bán trú	56.004.200			
	Giữ xe tự vận hành	41.455.000			
	Nhân viên nuôi dưỡng	82.310.000			
	Tiền học hè	-			
	Hoạt động năng khiếu	277.540.100			
	Lãi tiền gửi ngân hàng	1.830.368			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.482.655.902	394.009.880	986.422.022	102.224.000
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2	Hoạt động SX, cung ứng DV				
3	Hoạt động sự nghiệp khác	1.482.655.902	394.009.880	986.422.022	102.224.000
	Học phí	254.973.811	1.700.000	151.049.811	102.224.000
	Học phí cấp bù	3.040.000	-	3.040.000	-
	Thiết bị phục vụ học sinh bán trú	75.925.068	-	75.925.068	-
	Tổ chức phục vụ bán trú	441.213.956	197.801.500	243.412.456	-
	Phục vụ ăn sáng	321.445.515	107.044.500	214.401.015	-
	Vệ sinh bán trú	57.749.665	-	57.749.665	-
	Giữ xe tự vận hành	24.078.000	7.000.000	17.078.000	-
	Nhân viên nuôi dưỡng	49.544.200	48.620.000	924.200	-
	Tiền học hè	-	-	-	-
	Hoạt động năng khiếu	254.685.687	31.843.880	222.841.807	-
	Lãi tiền gửi ngân hàng	-			
4	Trong đó đã SD Nguồn Cải cách tiền lương	135.456.574	-	-	135.456.574
	Nguồn CCTL từ SX KDDV	32.966.520			32.966.520
	Nguồn CCTL từ HP	102.490.054			102.490.054
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.313.114.434	7.700.194.540	75.809.070	537.110.824
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.313.114.434	7.700.194.540	75.809.070	537.110.824
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.297.907.008	6.688.027.114	72.769.070	537.110.824
	Mục 6000: Tiền lương	2.416.665.127	2.416.665.127	-	-
6001	Lương theo ngạch bậc	2.416.665.127	2.416.665.127	-	-
6003	Lương hợp đồng dài hạn	-	-	-	-
	Mục 6050: Tiền công trả cho LCTX theo HD	296.561.200	296.561.200	-	-
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	296.561.200	296.561.200	-	-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	2.118.542.820	2.118.542.820	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ	42.088.032	42.088.032	-	-

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ và trích nguồn CCTL
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	269.016.000	269.016.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	781.439.496	781.439.496		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.834.000	9.834.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	373.780.210	373.780.210		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	642.385.082	642.385.082		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	749.304.257	749.304.257	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	555.030.585	555.030.585		
6302	Bảo hiểm y tế	99.196.569	99.196.569		
6303	Kinh phí công đoàn	63.290.151	63.290.151		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	31.786.952	31.786.952		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.063.724.310	1.063.724.310	-	-
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	413.204.310	413.204.310		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	650.520.000	650.520.000		
	Mục 6500: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	68.454.935	-	68.454.935	-
6501	Tiền điện	33.898.145		33.898.145	
6502	Tiền nước	34.556.790		34.556.790	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	1.620.000	-	1.620.000	-
6551	Văn phòng phẩm	1.620.000		1.620.000	
6599	Vật tư văn phòng khác	-	-	-	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.694.135	-	2.694.135	-
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	472.199		472.199	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	2.221.936		2.221.936	
6618	Khoản điện thoại	-		-	
	Mục 6700: Công tác phí	13.500.000	13.500.000	-	-
6704	Khoản công tác phí	13.500.000	13.500.000	-	-
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	29.729.400	29.729.400	-	-
6757	Thuê lao động trong nước	29.729.400	29.729.400	-	-
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-	-	-	
7049	Chi khác	-	-	-	
	Mục 7750: Chi khác	-	-	-	
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	-	-	-	-
	Mục 7950: Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	537.110.824	-	-	537.110.824
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	375.977.577			375.977.577
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	26.855.541			26.855.541
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	134.277.706			134.277.706
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	
8049	Chi hỗ trợ khác	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.015.207.426	1.012.167.426	3.040.000	-
	Số kinh phí cấp				
	Số kinh phí sử dụng	1.015.207.426	1.012.167.426	3.040.000	-
	Mục 6150: Học bổng học sinh, sinh viên	-	-	-	-
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-	-	-	-
6199	Các khoản hỗ trợ khác	-	-	-	-
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.012.167.426	1.012.167.426	-	-
6401	Tiền ăn				
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.012.167.426	1.012.167.426		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
6907	Nhà cửa				
	Mục 6949: Chi khác				
7000	Chi khác	3.040.000	-	3.040.000	-
	Mục 7749: Chi khác	3.040.000	-	3.040.000	-
7766	Cấp bù học phí				
III	Quyết toán chi nguồn khác	-	-	-	-

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ và trích nguồn CCTL
	SỬ DỤNG CÁC QUỸ				
	<i>Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp</i>				
	Số trích lập quỹ	134.277.706			
	Sử dụng	119.654.000			
	<i>Quỹ Khen thưởng</i>				
	Số trích lập quỹ	26.855.541			
	Sử dụng	26.500.000			
	<i>Quỹ Phúc lợi</i>				
	Số trích lập quỹ	375.977.577			
	Sử dụng	385.542.900			

Kế toán

Nguyễn Thị Kim Hoa



Ngày 01 tháng 9 năm 2022

Hiệu trưởng

Phùng Thị Ngọc Hiền